

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàn tuyển - Tân Lập

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		186	96.621,0	100.793.000	-1.980.600	6	1.425.693	11	2.534.731			54.400			102.827.223	3.489.700	654.500	436.600		1.028.300	385.000						5.994.100	96.833.123	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	6.690.000	25	16.175,0	16.873.422	-396.120	4	1.029.231	1	257.308						17.763.841	535.300	100.400	67.000		177.600	55.000						935.300	16.828.541	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	6.545.000	25	10.100,0	10.536.108	-190.525			1	251.731						10.597.314	523.700	98.200	65.500		106.000	55.000						848.400	9.748.914	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	5.990.000	25	14.425,0	15.047.857	-272.112			3	691.154						15.466.899	479.300	89.900	60.000		154.700	55.000						838.900	14.627.999	
4	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyền	7.157.000	28	16.621,0	17.338.678	-313.537			1	275.269						17.300.410	572.600	107.400	71.600		173.000	55.000						979.600	16.320.810	
5	HL-03906	Phạm Văn Hưng	6.346.000	28	15.350,0	16.012.798	-289.561			1	244.077						15.967.314	507.700	95.200	63.500		159.700	55.000						881.100	15.086.214	
6	HL-04246	Lê Xuân Tuyền	5.733.000	30	17.000,0	17.734.043	-320.686			1	220.500						17.633.857	458.700	86.000	57.400		176.300	55.000						833.400	16.800.457	
7	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.154.000	25	6.950,0	7.250.094	-198.060	2	396.462	3	594.692			54.400			8.097.588	412.400	77.400	51.600		81.000	55.000						677.400	7.420.188	
2	31	Tổ cơ điện lò		893	378.130,2	381.843.431		11	2.007.500	36	7.243.033	879.000	439.500		11.000.000	6.900.000	410.312.464	14.269.300	2.676.600	1.785.800		4.055.900	1.980.000	343.200		1.087.325	1.378.000		27.576.125	382.736.339	
8	HL-06048	Phạm Văn Tuấn	4.745.000					3	547.500	1	182.500						730.000					7.300	55.000						62.300	667.700	
9	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	4.982.000	26	9.931,9	10.029.431				1	191.615				400.000		10.621.046	398.600	74.800	49.900		106.200	55.000	28.600		242.000	650.000		1.605.100	9.015.946	
10	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.231.000	26	11.009,9	11.118.017				1	201.192				400.000	400.000	12.119.209	418.500	78.500	52.400		121.200	55.000	114.400					840.000	11.279.209	
11	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	4.982.000	25	12.008,7	12.126.625				1	191.615				400.000	400.000	13.118.240	398.600	74.800	49.900		131.200	55.000	143.000					852.500	12.265.740	
12	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.552.000	25	9.537,0	9.630.653				1	213.538				400.000		10.244.191	444.200	83.300	55.600		102.400	55.000						740.500	9.503.691	
13	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	6.367.000	28	10.348,8	10.450.425				1	244.885				400.000		11.095.310	509.400	95.600	63.700		111.000	55.000						834.700	10.260.610	
14	HL-03857	Trần Quang Tuấn	6.152.000	14	7.482,2	7.555.675				1	236.615	293.000			200.000		8.285.290	492.200	92.300	61.600		82.900	55.000			268.325	130.000		1.182.325	7.102.965	
15	HL-03883	Võ Đại Thắng	7.704.000	24	11.453,2	11.565.670				1	296.308				400.000	300.000	12.561.978	616.400	115.600	77.100		125.600	55.000						989.700	11.572.278	
16	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	5.445.000	11	4.413,0	4.456.336				1	209.423				200.000		4.865.759	435.700	81.700	54.500		48.700	55.000						675.600	4.190.159	
17	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyền	5.231.000	28	11.887,7	12.004.437				2	402.385		439.500		400.000	400.000	13.646.322	418.500	78.500	52.400		136.500	55.000			236.000	598.000		1.574.900	12.071.422	
18	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.231.000	27	13.752,2	13.887.246				1	201.192	293.000			400.000	400.000	15.181.438	418.500	78.500	52.400		151.800	55.000						756.200	14.425.238	
19	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	29	15.318,6	15.469.028				1	201.192	293.000			400.000	400.000	16.763.220	418.500	78.500	52.400		167.600	55.000						772.000	15.991.220	
20	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.231.000	28	13.658,7	13.792.828				1	201.192				400.000	400.000	14.794.020	418.500	78.500	52.400		147.900	55.000	28.600					780.900	14.013.120	
21	HL-04277	Lê Văn Cường	5.231.000	27	12.181,4	12.301.021				1	201.192				400.000	400.000	13.302.213	418.500	78.500	52.400		133.000	55.000						737.400	12.564.813	
22	HL-04285	Lê Văn Tuấn	5.231.000	28	14.246,1	14.385.996				1	201.192				400.000	400.000	15.387.188	418.500	78.500	52.400		153.900	55.000	28.600					786.900	14.600.288	
23	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.231.000	27	12.568,7	12.692.124				1	201.192				400.000	400.000	13.693.316	418.500	78.500	52.400		136.900	55.000						741.300	12.952.016	
24	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.231.000	26	12.885,4	13.011.934				1	201.192				400.000	400.000	14.013.126	418.500	78.500	52.400		140.100	55.000						744.500	13.268.626	
25	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.231.000	28	9.969,0	10.066.895				1	201.192						10.268.087	418.500	78.500	52.400		102.700	55.000						707.100	9.560.987	
26	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	4.982.000	24	10.479,7	10.582.610				1	191.615				400.000	300.000	11.474.225	398.600	74.800	49.900		114.700	55.000						693.000	10.781.225	
27	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	7.704.000	24	11.187,0	11.296.856				1	296.308				400.000	300.000	12.293.164	616.400	115.600	77.100		122.900	55.000			29.000			1.016.000	11.277.164	
28	HL-04765	Phan Xuân Thạch	4.982.000	30	11.110,0	11.219.100				1	191.615				400.000		11.810.715	398.600	74.800	49.900		118.100	55.000						696.400	11.114.315	
29	HL-04793	Trịnh Văn Cường	4.982.000	27	11.523,6	11.636.762				1	191.615				400.000	400.000	12.628.377	398.600	74.800	49.900		126.300	55.000						704.600	11.923.777	
30	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	4.982.000	28	10.446,0	10.548.580				1	191.615						10.740.195	398.600	74.800	49.900		107.400	55.000						685.700	10.054.495	
31	HL-04903	Nguyễn Việt Lương	4.745.000	24	9.584,3	9.678.418		2	365.000	1	182.500						10.225.918	379.700	71.200	47.500		102.300	55.000						655.700	9.570.218	
32	HL-05032	Trịnh Văn																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giám trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
35	HL-06360	Trần Đức Tâm	4.745.000	26	9.157,5	9.247.427				1	182.500						9.429.927	379.700	71.200	47.500		94.300	55.000						647.700	8.782.227		
36	HL-06406	Lương Duy Tuấn	4.745.000	26	10.045,2	10.143.844				1	182.500				400.000		10.726.344	379.700	71.200	47.500		107.300	55.000						660.700	10.065.644		
37	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	4.745.000	28	9.676,7	9.771.725				1	182.500				400.000		10.354.225	379.700	71.200	47.500		103.500	55.000						656.900	9.697.325		
38	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	4.745.000	22	8.440,0	8.522.881		6	1.095.000	1	182.500				400.000		10.200.381	379.700	71.200	47.500		102.000	55.000						655.400	9.544.981		
39	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	4.745.000	30	11.740,3	11.855.590				1	182.500				400.000		12.438.090	379.700	71.200	47.500		124.400	55.000						677.800	11.760.290		
40	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	4.704.000	29	11.867,9	11.984.443				1	180.923				400.000	400.000	12.965.366	376.400	70.600	47.100		129.700	55.000			312.000			990.800	11.974.566		
41	HL-06501	Nguyễn Đăng Cửu	4.745.000	27	9.068,0	9.157.048				1	182.500						9.339.548	379.700	71.200	47.500		93.400	55.000						646.800	8.692.748		
42	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.704.000	25	9.863,7	9.960.561				1	180.923						10.141.484	376.400	70.600	47.100		101.400	55.000						650.500	9.490.984		
43	HS19-081	Lê Hồng Sang		15	4.473,0	4.516.925									200.000		4.716.925						55.000						55.000	4.661.925		
3	33	Tổ vận tải lò			2.828	1.379.266,0	1.392.810.324		121	26.699.190	158	34.822.814	1.172.000	2.197.500		40.800.000	27.200.000	1.525.701.828	49.768.700	9.336.300	6.225.500	-494.785	15.143.400	6.875.000		2.352.748	10.326.150	5.876.000	8.788.000	114.197.013	1.411.504.815	
44	HL-03785	Tạ Minh Châu	6.367.000	1	380,0	383.732				1	244.885						628.617					6.300	55.000						61.300	567.317		
45	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	7.704.000	28	17.100,6	17.268.528				1	296.308				400.000	400.000	18.364.836	616.400	115.600	77.100		183.600	55.000			282.325			1.330.025	17.034.811		
46	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	7.704.000	20	9.989,0	10.087.092		7	2.074.154	1	296.308				200.000		12.657.554	616.400	115.600	77.100		126.600	55.000						990.700	11.666.854		
47	HL-00844	Trần Văn Mạnh	6.367.000	25	15.732,2	15.886.690		2	489.769	1	244.885				400.000	400.000	17.421.344	509.400	95.600	63.700		174.200	55.000						897.900	16.523.444		
48	HL-00921	Đinh Văn Tiến	6.367.000	24	13.539,9	13.672.862		1	244.885	4	979.538				400.000	300.000	15.597.285	509.400	95.600	63.700		156.000	55.000			256.000	598.000		1.733.700	13.863.585		
49	HL-01128	Tô Ích Hùng	5.305.000	27	15.793,8	15.948.895				1	204.038				400.000	400.000	16.952.933	424.500	79.600	53.100	-494.785	169.500	55.000						286.915	16.666.018		
50	HL-01331	Bùi Văn Điểm	6.367.000	20	4.331,3	4.373.783		7	1.714.192	1	244.885				200.000		6.532.860	509.400	95.600	63.700		65.300	55.000				364.000		1.153.000	5.379.860		
51	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	7.704.000	27	10.063,9	10.162.727				2	592.615				400.000		11.155.342	616.400	115.600	77.100		111.600	55.000						975.700	10.179.642		
52	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	27	6.534,0	6.598.164				1	244.885				400.000		7.243.049	509.400	95.600	63.700		72.400	55.000						796.100	6.446.949		
53	HL-01956	Vũ Văn Định	4.982.000	19	11.109,0	11.218.090		3	574.846	1	191.615				200.000		12.184.551	398.600	74.800	49.900		121.800	55.000			328.325			1.028.425	11.156.126		
54	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	6.367.000	27	6.991,6	7.060.257				1	244.885				400.000		7.705.142	509.400	95.600	63.700		77.100	55.000				624.000		1.424.800	6.280.342		
55	HL-02577	Nguyễn Công Minh	6.367.000	26	14.601,4	14.744.786		4	979.538	2	489.769				400.000	400.000	17.014.093	509.400	95.600	63.700		170.100	55.000				650.000		1.543.800	15.470.293		
56	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	5.305.000	25	12.586,2	12.709.796				2	408.077				400.000	400.000	13.917.873	424.500	79.600	53.100		139.200	55.000						751.400	13.166.473		
57	HL-02917	Đinh Văn Thao	6.367.000	25	13.861,1	13.997.216				2	489.769				400.000	400.000	15.286.985	509.400	95.600	63.700		152.900	55.000			576.100			1.452.700	13.834.285		
58	HL-02935	Hoàng Văn Biên	6.367.000	25	12.680,8	12.805.325				1	244.885				400.000	400.000	13.850.210	509.400	95.600	63.700		138.500	55.000			427.325			1.289.525	12.560.685		
59	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	6.367.000	28	16.243,7	16.403.213				1	244.885				400.000																	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô n g	Lương	Côn g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ		
75	HL-03854	Tạ Văn Thọ	6.367.000	24	12.865,6	12.991.940		3	734.654	1	244.885				400.000	300.000	14.671.479	509.400	95.600	63.700		146.700	55.000					870.400	13.801.079	
76	HL-03886	Phạm Văn Tùy	5.552.000	32	10.340,0	10.441.539				1	213.538				400.000		11.055.077	444.200	83.300	55.600		110.600	55.000					748.700	10.306.377	
77	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	6.367.000	30	17.238,1	17.407.378				1	244.885				400.000	400.000	18.452.263	509.400	95.600	63.700		184.500	55.000					908.200	17.544.063	
78	HL-03892	Lê Văn Thiệu	5.493.000	25	11.918,5	12.035.539				1	211.269				400.000	400.000	13.046.808	439.500	82.400	55.000		130.500	55.000					762.400	12.284.408	
79	HL-03913	Đặng Xuân Nam	5.493.000	36	9.224,6	9.315.185				1	211.269				400.000		9.926.454	439.500	82.400	55.000		99.300	55.000					731.200	9.195.254	
80	HL-03942	Phạm Đức Tân	7.704.000	26	14.446,3	14.588.162		1	296.308	1	296.308				400.000	400.000	15.980.778	616.400	115.600	77.100		159.800	55.000					1.023.900	14.956.878	
81	HL-03958	Trương Thanh Lâm	7.704.000	17	7.205,0	7.275.753		5	1.481.538	1	296.308						9.053.599	616.400	115.600	77.100		90.500	55.000					954.600	8.098.999	
82	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.493.000	24	11.864,6	11.981.110				1	211.269				400.000	300.000	12.892.379	439.500	82.400	55.000		128.900	55.000					760.800	12.131.579	
83	HL-03964	Lê Văn Hạnh	6.367.000	23	11.465,0	11.577.536				1	244.885				400.000	200.000	12.422.421	509.400	95.600	63.700		124.200	55.000					847.900	11.574.521	
84	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	22	13.203,8	13.333.411				1	244.885				400.000	100.000	14.078.296	509.400	95.600	63.700		140.800	55.000					864.500	13.213.796	
85	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	5.493.000	28	12.937,0	13.064.041		1	211.269	2	422.538		439.500			400.000	14.537.348	439.500	82.400	55.000		145.400	55.000					777.300	13.760.048	
86	HL-03979	Trần Văn Ka	5.493.000	26	14.126,2	14.264.919				1	211.269	293.000			400.000	400.000	15.569.188	439.500	82.400	55.000		155.700	55.000					787.600	14.781.588	
87	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	24	12.142,9	12.262.143				1	296.308				400.000	300.000	13.258.451	616.400	115.600	77.100		132.600	55.000					996.700	12.261.751	
88	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.231.000	26	14.793,9	14.939.176				1	201.192				400.000	400.000	15.940.368	418.500	78.500	52.400		159.400	55.000					763.800	15.176.568	
89	HL-04012	Vũ Văn Ca	7.704.000	29	12.730,3	12.855.311				1	296.308				400.000	400.000	13.951.619	616.400	115.600	77.100		139.500	55.000					1.003.600	12.948.019	
90	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.493.000	26	13.273,7	13.404.048				1	211.269				400.000	400.000	14.415.317	439.500	82.400	55.000		144.200	55.000					776.100	13.639.217	
91	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.493.000	24	11.370,0	11.481.653				1	211.269				400.000	300.000	12.392.922	439.500	82.400	55.000		123.900	55.000					755.800	11.637.122	
92	HL-04062	Phạm Văn Hiền	5.493.000	25	13.136,2	13.265.197				1	211.269				400.000	400.000	14.276.466	439.500	82.400	55.000		142.800	55.000					774.700	13.501.766	
93	HL-04093	Trần Xuân Duật	6.367.000	27	14.582,7	14.725.902				1	244.885					400.000	15.370.787	509.400	95.600	63.700		153.700	55.000					877.400	14.493.387	
94	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	5.493.000	27	15.452,8	15.604.546				1	211.269	293.000			400.000	400.000	16.908.815	439.500	82.400	55.000		169.100	55.000					801.000	16.107.815	
95	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.186.000	26	13.332,0	13.462.920				1	199.462				400.000	400.000	14.462.382	414.900	77.800	51.900		144.600	55.000					744.200	13.718.182	
96	HL-04156	Phạm Văn Hương	6.367.000	31	12.927,2	13.054.145				2	489.769				400.000	400.000	14.343.914	509.400	95.600	63.700		143.400	55.000					867.100	13.476.814	
97	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.493.000	31	18.928,8	19.114.681				1	211.269	293.000			400.000	400.000	20.418.950	439.500	82.400	55.000		204.200	55.000					836.100	19.582.850	
98	HL-04192	Phùng Đình Sơn	6.367.000	27	13.985,4	14.122.736				2	489.769		439.500		400.000	400.000	15.852.005	509.400	95.600	63.700		158.500	55.000					882.200	14.969.805	
99	HL-04213	Trần Văn Tiến	5.305.000	22	9.979,2	10.077.196		1	204.038	1	204.038				400.000	100.000	10.985.272	424.500	79.600	53.100		109.900	55.000					722.100	10.263.172	
100	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.231.000	19	8.212,0	8.292.642				1	201.192				200.000		8.693.834	418.500	78.500	52.400		86.900	55.000					691.300	8.002.534	
101	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	4.982.000	18	8.424,0	8.506.724				4	766.462						9.273.186	398.600	74.800	49.900		92.700	55.000			237.000		908.000	8.365.186	
102	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000	25	12.452,0	12.574.278				1	296.308	293.000			400.000	400.000	13.963.586	616.400	115.600	77.100		139.600	55.000			56.000	130.000	1.189.700	12.773.886	
103	HL-04492	Tổng Văn Toàn	6.367.000	24	12.691,8	12.816.433				1	244.885				400.000	300.000	13.761.318	509.400	95.600	63.700		137.600	55.000					861.300	12.900.018	
104	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	6.367.000	24	11.786,5	11.902.243		3	734.654	1	244.885				400.000	300.000	13.581.782	509.400	95.600	63.700		135.800	55.000					859.500	12.722.282	
105	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	7.704.000	27	14.472,7	14.614.822				1	296.308				400.000	400.000	15.711.130	616.400	115.600	77.100		157.100	55.000			287.000	806.000	2.114.200	13.596.930	
106	HL-04782	Phạm Văn Đức	5.305.000	27	15.359,3	15.510.128				1	204.038				400.000	400.000	16.514.166	424.500	79.600	53.100		165.100	55.000					777.300	15.736.866	
107	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.305.000	26	10.278,4	10.379.334				1	204.038				400.000	400.000	11.383.372	424.500	79.600	53.100		113.800	55.000			330.000		1.056.000	10.327.372	
108	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.493.000	26	13.598,2	13.731.734				2	422.538		439.500		400.000	400.000	15.393.772	439.500	82.400	55.000		153.900	55.000					785.800	14.607.972	
109	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	6.367.000	27	9.497,4	9.590.664				3	734.654		439.500		400.000		11.164.818	509.400	95.600	63.700		111.600	55.000					835.300	10.329.518	
110	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	7.704.000	30	14.305,5	14.445.980				1	296.308				400.000	400.000	15.542.288	616.400	115.600	77.100		155.400	55.000					1.019.500	14.522.788	
111	HL-04958	Phạm Quang Thống	5.305.000	26	9.461,1	9.554.008				2	408.077				400.000		10.362.085	424.500	79.600	53.100		103.600	55.000					715.800	9.646.285	
112	HL-04960	Nguyễn Anh Thuận	5.305.000	27	14.814,8	14.960.281		1	204.038	1	204.038				400.000	400.000	16.168.357	424.500	79.600	53.100		161.700	55.000					773.900	15.394.457	
113	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.493.000	24	12.481,7	12.604.270				1	211.269				400.000	300.000	13.515.539	439.500	82.400	55.000		135.200	55.000			237.000		1.004.100	12.511.439	
114	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	5.305.000	29	11.057,2	11.165.782				1	204.038				400.000	200.000	11.969.820	424.500	79.600	53.100		119.700	55.000					731.900	11.237.920	
115	HL-05577	Vũ Văn Minh	5.305.000	24	13.335,3	13.466.252		2	408.077	1	204.038				400.000	300.000	14.778.367	424.500	79.600	53.100		147.800	55.000					760.000	14.018.367	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
116	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.305.000	34	8.602,0	8.686.472				1	204.038				400.000		9.290.510	424.500	79.600	53.100		92.900	55.000					705.100	8.585.410		
117	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	4.867.000	28	16.887,2	17.053.032				1	187.192				400.000	400.000	18.040.224	389.400	73.100	48.700		180.400	55.000					746.600	17.293.624		
118	HL-05778	Đào Văn Vũ	4.636.000	21	9.982,0	10.080.023		3	534.923	1	178.308				400.000		11.193.254	370.900	69.600	46.400		111.900	55.000			447.000		650.000	1.750.800	9.442.454	
119	HL-05804	Trần Tuấn Thành	4.982.000	22	11.088,0	11.196.884		3	574.846	1	191.615				400.000	100.000	12.463.345	398.600	74.800	49.900		124.600	55.000					702.900	11.760.445		
120	HL-05822	Phạm Văn Hòa	5.305.000	24	14.393,5	14.534.844				1	204.038				400.000	300.000	15.438.882	424.500	79.600	53.100		154.400	55.000			319.000		754.000	1.839.600	13.599.282	
121	HL-05839	Nguyễn Văn Hường	5.305.000	31	11.913,0	12.029.985				1	204.038				400.000		12.634.023	424.500	79.600	53.100		126.300	55.000			299.000		1.037.500	11.596.523		
122	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	4.867.000	21	11.214,0	11.324.121		6	1.123.154	1	187.192				400.000		13.034.467	389.400	73.100	48.700		130.300	55.000			221.000	494.000	1.411.500	11.622.967		
123	HL-05911	Phạm Văn Hòa	4.867.000	21	9.125,0	9.214.607		3	561.577	1	187.192				400.000		10.363.376	389.400	73.100	48.700		103.600	55.000			244.100	364.000	1.277.900	9.085.476		
124	HL-05926	Phạm Văn Hà	4.867.000	21	9.492,0	9.585.211				1	187.192				400.000		10.172.403	389.400	73.100	48.700		101.700	55.000			252.000		919.900	9.252.503		
125	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4.867.000	26	14.066,8	14.204.936		3	561.577	1	187.192				400.000	400.000	15.753.705	389.400	73.100	48.700		157.500	55.000			323.000		572.000	1.618.700	14.135.005	
126	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	4.745.000	28	8.824,2	8.910.854				1	182.500				400.000		9.493.354	379.700	71.200	47.500		94.900	55.000					648.300	8.845.054		
127	HL-06093	Mai Văn Hòa	4.867.000	31	18.376,6	18.557.058				1	187.192				400.000	400.000	19.544.250	389.400	73.100	48.700		195.400	55.000					761.600	18.782.650		
128	HL-06095	Vũ Văn Chiến	4.867.000	24	14.384,7	14.525.958		2	374.385	1	187.192				400.000	300.000	15.787.535	389.400	73.100	48.700		157.900	55.000					724.100	15.063.435		
129	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	5.305.000	27	15.472,6	15.624.541		1	204.038	1	204.038				400.000	400.000	16.832.617	424.500	79.600	53.100		168.300	55.000			330.000	286.000	1.396.500	15.436.117		
130	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	5.305.000	1	260,0	262.553		14	2.856.538	1	204.038						3.323.129	424.500	79.600	53.100		33.200	55.000					645.400	2.677.729		
131	HL-06222	Trần Văn Hưởng	4.867.000	23	12.028,8	12.146.923		5	935.962	1	187.192				400.000	200.000	13.870.077	389.400	73.100	48.700		138.700	55.000			237.000	364.000	286.000	1.591.900	12.278.177	
132	HL-06317	Phạm Viết Phong	4.867.000	26	14.287,9	14.428.207		2	374.385	1	187.192				400.000	400.000	15.789.784	389.400	73.100	48.700		157.900	55.000					724.100	15.065.684		
133	HL-06355	Phạm Văn Tĩnh	4.867.000	27	16.403,2	16.564.279				1	187.192				400.000	400.000	17.551.471	389.400	73.100	48.700		175.500	55.000			274.000		1.326.000	2.341.700	15.209.771	
134	HL-06452	Phan Hữu Phóng	4.745.000	26	11.037,4	11.145.787				1	182.500				400.000	400.000	12.128.287	379.700	71.200	47.500		121.300	55.000					674.700	11.453.587		
135	HL-06546	Dương Văn Đức	4.636.000	26	14.505,7	14.648.146				1	178.308				400.000	400.000	15.626.454	370.900	69.600	46.400		156.300	55.000			328.325		1.026.525	14.599.929		
136	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	27	15.691,5	15.845.590				1	178.308				400.000	400.000	16.823.898	370.900	69.600	46.400		168.200	55.000			323.000		650.000	1.683.100	15.140.798	
137	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	4.636.000	24	12.240,8	12.361.004				1	178.308				400.000	300.000	13.239.312	370.900	69.600	46.400		132.400	55.000			447.000		702.000	1.823.300	11.416.012	
138	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	5.305.000	18	5.001,0	5.050.110				2	408.077				200.000		5.658.187	424.500	79.600	53.100		56.600	55.000					668.800	4.989.387		
139	HL-06663	Đinh Văn Ánh	4.636.000	19	9.968,0	10.065.886				1	178.308				200.000		10.444.194	370.900	69.600	46.400		104.400	55.000			274.000		1.222.000	2.142.300	8.301.894	
140	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	4.636.000	29	15.831,2	15.986.662				1	178.308				400.000	400.000	16.964.970	370.900	69.600	46.400		169.600	55.000					711.500	16.253.470		
141	HL-<																														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N			
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ		
157	HS19-189	Trần Văn Tới		1	362,0	365.555											365.555						55.000						55.000	310.555			
158	HS19-190	Đinh Văn Phong		1	362,0	365.555											365.555						55.000						55.000	310.555			
159	HS19-191	Nguyễn Văn Quyết		1	362,0	365.555											365.555						55.000						55.000	310.555			
160	HS19-192	Phạm Văn Thảo		1	364,0	367.574											367.574						55.000						55.000	312.574			
161	HS19-193	Vũ Xuân Vinh		1	364,0	367.574											367.574						55.000						55.000	312.574			
162	HS19-194	Nguyễn Văn Tuấn		1	364,0	367.574											367.574						55.000						55.000	312.574			
163	TV19-112	Phan Văn Thòa	4.636.000	19	8.531,0	8.614.774				2	303.123				200.000		9.117.897						91.200	55.000			171.000	104.000	494.000	915.200	8.202.697		
164	TV19-114	Nguyễn Văn Mười	4.636.000	18	7.615,0	7.689.779				2	303.123				200.000		8.192.902						81.900	55.000		819.290	262.000		260.000	1.478.190	6.714.712		
165	TV19-115	Nguyễn Văn Chiến	4.636.000	13	5.571,0	5.625.707				2	303.123				200.000		6.128.830						61.300	55.000		612.883	262.000			991.183	5.137.647		
166	TV19-116	Nguyễn Văn Công	4.636.000	20	8.618,0	8.702.629				2	303.123				200.000		9.205.752						92.100	55.000		920.575	262.000			1.329.675	7.876.077		
167	TV19-132	Lê Quang Hưng	4.636.000	17	3.760,0	3.796.923				2	303.123				200.000		4.300.046						43.000	55.000					98.000	4.202.046			
168	TV19-134	Linh Thế Lâm	4.636.000	19	8.055,0	8.134.104				2	303.123				200.000		8.637.227						86.400	55.000					141.400	8.495.827			
4	34	Tổ sàng tuyển			755	249.272,7	251.720.501		35	7.100.461	30	6.093.425	293.000	234.400	586.600			266.028.387	12.636.100	2.369.900	1.580.600			2.565.400	1.760.000			319.650	676.000		21.907.650	244.120.737	
169	HL-00583	Trần Ích Đình	5.231.000	34	10.230,0	10.330.458		1	201.192	1	201.192						10.732.842	418.500	78.500	52.400			107.300	55.000					711.700	10.021.142			
170	HL-00865	Đào Trọng Quyết	6.367.000	26	8.969,4	9.057.479				1	244.885						9.302.364	509.400	95.600	63.700			93.000	55.000		319.650	676.000			1.812.350	7.490.014		
171	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	5.305.000	26	8.387,5	8.469.865				1	204.038						8.673.903	424.500	79.600	53.100			86.700	55.000					698.900	7.975.003			
172	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	5.186.000	23	7.324,8	7.396.729		4	797.846	1	199.462	293.000					8.687.037	414.900	77.800	51.900			86.900	55.000					686.500	8.000.537			
173	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.186.000	13	3.714,0	3.750.471				1	199.462						3.949.933	414.900	77.800	51.900			39.500	55.000					639.100	3.310.833			
174	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	4.595.000	29	7.101,0	7.170.732				1	176.731			46.400			7.393.863	367.700	69.000	46.000			73.900	55.000					611.600	6.782.263			
175	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.445.000	28	6.724,3	6.790.333				1	209.423			45.500			7.045.256	435.700	81.700	54.500			70.500	55.000					697.400	6.347.856			
176	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	4.939.000	16	4.505,0	4.549.239											4.549.239	395.200	74.100	49.400			45.500	55.000					619.200	3.930.039			
177	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	5.305.000	22	6.601,4	6.666.175		1	204.038	1	204.038						7.074.251	424.500	79.600	53.100			70.700	55.000					682.900	6.391.351			
178	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.154.000	29	12.563,0	12.686.368				1	198.231						12.884.599	412.400	77.400	51.600			128.800	55.000					725.200	12.159.399			
179	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	6.264.000	28	12.643,0	12.767.154				1	240.923						13.008.077	501.200	94.000	62.700			130.100	55.000					843.000	12.165.077			
180	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	5.305.000	2	477,0	481.684		13	2.652.500	1	204.038						3.338.222	424.500	79.600	53.100			33.400	55.000					645.600	2.692.622			
181	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	4.939.000	27	9.881,3	9.978.334		1	189.962	1	189.962						10.358.258	395.200	74.100	49.400			103.600	55.000					677.300	9.680.958			
182	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	5.834.000	27	7.066,4	7.135.792				1	224.385						7.360.177	466.800	87.600	58.400			73.600	55.000					741.400	6.618.777			
183	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.445.000	26	9.350,0	9.441.817		1	209.423	1	209.423			68.100			9.928.763	435.700	81.700	54.500			99.300	55.000					726.200	9.202.563			
184	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.445.000	24	7.696,7	7.772.281		1	209.423	1	209.423			60.700			8.251.827	435.700	81.700	54.500			82.500	55.000					709.400	7.542.427			
185	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.186.000	25	9.077,2	9.166.338		1	199.462	1	199.462						9.565.262	414.900	77.800	51.900			95.700	55.000					695.300	8.869.962			
186	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.445.000	26	9.913,2	10.010.547		2	418.846	2	418.846		234.400	72.200			11.154.839	435.700	81.700	54.500			111.500	55.000					738.400	10.416.439			
187	HL-04288	Nguyễn Thị VT	5.445.000	24	8.010,2	8.088.860		3	628.269																								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
197	HL-06260	Phạm Văn Thủy	5.305.000	21	5.646,0	5.701.444				1	204.038						5.905.482	424.500	79.600	53.100		59.100	55.000						671.300	5.234.182		
198	HL-06795	Ngô Văn Tú	4.636.000	26	9.213,6	9.304.077				1	178.308						9.482.385	370.900	69.600	46.400		94.800	55.000						636.700	8.845.685		
199	HS19-107	Đoàn Tuấn Anh		13	3.436,0	3.469.741											3.469.741						55.000						55.000	3.414.741		
200	HS19-108	Lê Đức Thuận		18	5.961,0	6.019.537											6.019.537						55.000						55.000	5.964.537		
5	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			185	71.094,2	71.792.344				7	1.322.733			88.500	800.000	1.600.000	75.603.577	2.751.700	516.100	344.200		756.000	385.000			312.000			5.065.000	70.538.577	
201	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.595.000	24	5.016,0	5.065.257				1	176.731			39.600			5.281.588	367.700	69.000	46.000		52.800	55.000						590.500	4.691.088		
202	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyển	5.186.000	27	12.755,6	12.880.860				1	199.462				400.000	400.000	13.880.322	414.900	77.800	51.900		138.800	55.000						738.400	13.141.922		
203	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.595.000	26	6.709,0	6.774.882				1	176.731			48.900			7.000.513	367.700	69.000	46.000		70.000	55.000						607.700	6.392.813		
204	HL-04901	Trần Đình Tú	4.939.000	27	12.032,9	12.151.063				1	189.962				400.000	400.000	13.141.025	395.200	74.100	49.400		131.400	55.000			312.000			1.017.100	12.123.925		
205	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.186.000	26	11.209,0	11.319.072				1	199.462					400.000	11.918.534	414.900	77.800	51.900		119.200	55.000						718.800	11.199.734		
206	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.186.000	28	12.943,7	13.070.807				1	199.462					400.000	13.670.269	414.900	77.800	51.900		136.700	55.000						736.300	12.933.969		
207	HL-05407	Trần Văn Tiến	4.704.000	27	10.428,0	10.530.403				1	180.923						10.711.326	376.400	70.600	47.100		107.100	55.000						656.200	10.055.126		
Tổng cộng				4.847	2.174.384,0	2.198.959.600	-1.980.600	173	37.232.844	242	52.016.736	2.344.000	2.871.400	729.500	52.600.000	35.700.000	2.380.473.479	82.915.500	15.553.400	10.372.700	-494.785	23.549.000	11.385.000	343.200	2.352.748	12.045.125	7.930.000	8.788.000	174.739.888	2.205.733.591		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng